TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 551/2023/KDTM-ST
Ngày: 10/4/2023
V/v hợp đồng thuê tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Như Mai

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Hễ
2. Bà Lê Thị Nhanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hiền, Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TPHCM: Bà Nguyễn Bá Thu Thư - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 3 và ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố H, đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số 93/2005/TLST-KDTM ngày 18 tháng 4 năm 2005 về tranh chấp hợp đồng thuê tài chính theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 735/2023/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2703/2023/QĐST-KDTM ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cho thuê tài chính TNHH S (trước đây là công ty Cho thuê Tài chính II Đ&P).

Địa chỉ: 472 đường N, Phường W, Quận E, Thành phố H.

Đại diện ủy quyền: Ông G

(Văn bản ủy quyền số 53/QĐUQ – BAMC ngày 08/10/2020).

Bị đơn: Công ty TNHH K

Địa chỉ: 268 đường L, Phường F, Quận E, Thành phố H.

Đại diện pháp luật: Ông Kh

Địa chỉ: 1/1B ấp C, xã T, huyện H, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản khác, nguyên đơn là Công ty Cho thuê Tài chính II Đ&P trình bày:

Công ty Cho thuê tài chính TNHH S (trước đây là công ty Cho thuê Tài chính II Đ&P (sau đây gọi tắt là công ty Cho thuê tài chính) đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số 258/2002/HĐCTTC ngày 23/12/2002 với Công ty TNHH K (sau đây gọi tắt là Công ty K). Nội dung hợp đồng các bên thỏa thuận:

Tài sản cho thuê tài chính: 2 cần cẩu bánh xích hiệu IHI – CH500 serial 0266 và NCK – C60, seial 66187, nhập khẩu đều đã qua sử dụng, chất lượng 80%.

Tổng giá trị tài sản: 1.446.002.000 đồng (đã bao gồm VAT);

Tiền tham gia trả trước: 578.402.000 đồng;

Số tiền cho thuê: 867.600.000 đồng;

Ký quỹ: 72.300.000 đồng.

Ngày nhận nợ: 10/01/2003.

Thời gian thuê: 36 tháng, hết hạn hợp đồng 10/01/2006;

Lãi suất: 0,95%/tháng.

Từ năm thứ hai áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đ&P Thành phố H cộng 0,3%/tháng.

Mức lãi suất trong hạn thay đổi áp dụng đối với khoản thuê như sau:

Từ 10/01/2003 – 10/01/2004: 0,95%/tháng;

Từ 11/01/2004 – 10/01/2005: 0,97%/tháng;

Từ 11/01/2005 – 10/7/2005: 0,93%/tháng;

Từ 11/7/2005 – nay: 0,98%/tháng;

Trong thời hạn thuê, Công ty K đã thanh toán được nợ gốc và lãi cụ thể:

Ngày 10/02/2003: thanh toán gốc 24.100.000 đồng và lãi 8.516.940 đồng;

Ngày 10/3/2003: thanh toán gốc 24.100.000 đồng và lãi 7.479.033 đồng;

Ngày 10/4/2003: thanh toán gốc 331.236 đồng và lãi 8.043.777 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi đã thanh toán là 72.570.986 đồng. Toàn bộ số tiền thanh toán này đều được trích từ tiền ký quỹ. Sau đó Công ty K không thanh toán thêm bất kỳ khoản nào.

Ngày 25/12/2003, giám đốc Công ty K bị giam do liên quan đến một vụ án kinh tế khác. Ngày 31/12/2003, công ty cho thuê Tài chính đã đề nghị Công an Đà Nẵng hỗ trợ điều tra tìm tài sản là 2 xe cẩu để xử L thu hồi nợ nhưng đến nay vẫn không có kết quả và không xác định được tài sản này đang ở đâu.

Tính đến ngày 10/4/2023, Công ty K còn nợ tổng cộng 3.670.058.922 đồng trong đó:

Nợ gốc: 819.068.764 đồng;

Nợ lãi tạm tính: 2.850.990.158 đồng.

Công ty Cho thuê tài chính yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty K than toán số nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 10/4/2023 tổng cộng là 3.670.058.922 đồng;

2.Yêu cầu Công ty K trả lại cho công ty Cho thuê tài chính các tài sản là xe cầu cẩu bánh xích hiệu IHI – CH500 serial 0266 và NCK – C60, seial 66187.

Bị đơn là Công ty TNHH K có ông Kh là đại diện hợp pháp: dù đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng ông Khanh vẫn vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ L vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo

đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án thụ L vụ án từ năm 2005 đến nay mới đưa ra xét xử là vi phạm nghiêm trọng về thời hạn giải quyết vụ án đề nghị rút kinh nghiệm.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ L cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa tuân thủ quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 54, 62, 63 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi bổ sung năm 2004) thì Công ty Cho thuê tài chính yêu cầu Công ty K thanh toán ngay số tiền nợ gốc và số tiền nợ lãi phát sinh trên số nợ gốc còn thiếu cho đến khi thanh toán dứt điểm nợ gốc là có cơ sở để chấp nhận. Yêu cầu thu hồi tài sản cho thuê của công ty Cho thuê tài chính là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại khoản 1.1 và khoản 4.1 Hợp đồng số 258 và quy định tại khoản 1 Điều 27 và khoản 1 Điều 28 Nghị định 16/2001/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê tài chính TNHH S (trước đây là Công ty Cho thuê Tài chính II Đ&P).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính, bị đơn có địa chỉ tại Thành phố H, vụ án được thụ L từ ngày 18/4/2005 nên căn cứ điểm m khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 34 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (có hiệu lực ngày 01/01/2005) vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Công ty Cho thuê Tài chính II Đ&P nay là Công ty Cho thuê tài chính TNHH S và Công ty TNHH K được thành lập hợp pháp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp và tự nguyện thỏa thuận ký hợp đồng cho thuê tài chính không trái quy định pháp luật, phù hợp với ngành nghề đã đăng ký của hai bên nên Hợp đồng cho thuê tài chính số 258/2002/HĐCTTC ngày 23/12/2002 là hợp pháp và các bên có các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này.

Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng cho thuê tài chính số 258/2002/HĐCTTC ngày 23/12/2002 số tiền gốc 819.068.764 đồng và tiền lãi 2.794.801.998 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ công văn số 8105/ĐKKD-THKT ngày 19/10/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072916 đăng ký lần đầu ngày 23/9/1999, thay đổi lần thứ 13 ngày 26/02/2003 thì Công ty TNHH K có 2 thành viên góp vốn: gồm ông Kh và bà L, hiện nay công ty chưa giải thể. Đại diện pháp luật là bà L – chức vụ Giám đốc. Căn cứ công văn số 411/PC15 ngày 27/6/2005 của Công an Thành phố Đà Nẵng (cơ quan cảnh sát điều tra) xác định ngày 21/9/2004, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xử phạt L chung thân và thời gian thụ hình tính từ ngày 24/10/2003 theo bản án hình sự số 81/HSST ngày 21/9/2004. Căn cứ khoản 6 Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020 thì ông Kh là thành viên còn lại của công ty đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của công ty. Tòa án cũng đã ban hành Thông báo số 13868/TB-TA ngày 24/10/2022 về việc đưa người đại diện hợp pháp của bị đơn tham gia tố tụng. Các văn bản tố tụng cũng đã được tống đạt hợp pháp đến ông Kh kèm Thông báo số 13868. Tuy nhiên, ông Kh với tư cách là đại diện pháp luật hiện tại của Công ty K không đến Tòa, không cung cấp lời khai và tài liệu chứng cứ nào. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn xứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chỉ xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn.

Căn cứ Hợp đồng số 258 và biên bản nghiệm thu và bàn giao tài sản ngày 30/12/2002 có căn cứ để xác định:

Công ty Cho thuê tài chính đã cho Công ty K thuê 2 tài sản có mô tả như sau:

1. Xe cẩu bánh xích 50 tấn (đã qua sử dụng) hiệu IHI – CH500, nước sản xuất Nhật Bản, số serial 0266, số khung 266, số máy 62964;

2. Xe cẩu bánh xích 60 tấn (đã qua sử dụng) hiệu NCK – C60, nước sản xuất Nhật Bản, số serial 66187, số khung 66187, số máy không xác định.

Tổng số tiền đầu tư thiết bị là 1.446.002.000 đồng trong đó Công ty K đã thanh toán trước 578.402.000 đồng. Thời hạn thuê 36 tháng kể từ ngày công ty Cho thuê tài chính thanh toán món đầu tiên cho bên cung ứng. Ngày 10/01/2003, Công ty Cho thuê tài chính đã thanh toán số tiền 1.446.002.000 đồng cho đơn vị thụ hưởng là Công ty TNHH H (là công ty bán tài sản cho thuê), số tài khoản 3685709 Ngân hàng TMCP Đông Á Phí theo Ủy nhiệm chi số 270/05. Cùng ngày 10/01/2003, phiếu chuyển khoản số AM0011 thể hiện Công ty K chuyển khoản 578.402.000 đồng trừ vào nợ gốc số tiền tham gia trả trước theo Hợp đồng số 258/2002. Tiền lãi cho thuê tính trên số dư nợ x lãi suất thuê x số ngày thuê thực tế/30. Lãi suất thuê thỏa thuận năm đầu 0,95%/tháng, từ năm thứ hai áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển TPHCM cộng 0,3%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

Biện pháp bảo đảm hợp đồng là khoản tiền thanh toán trước và khoản ký quỹ 72.300.000 đồng của Công ty K.

Mặc dù Công ty K đã nhận tài sản thuê theo biên bản bàn giao nhưng chưa thanh toán tiền thuê lần nào mà đều do công ty Cho thuê tài chính trừ từ tài khoản

ký quỹ. Hiện tài khoản ký quỹ này không còn. Cụ thể, nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán như sau:

Kỳ thanh toán thứ nhất ngày 10/02/2003: (bị đơn không thanh toán, xin gia hạn nên nguyên đơn trích tiền ký quỹ thu nợ) thanh toán gốc 24.100.000 đồng và lãi 8.516.940 đồng.

Kỳ thanh toán thứ hai ngày 10/03/2003: (bị đơn không thanh toán, xin gia hạn nên nguyên đơn trích tiền ký quỹ thu nợ) thanh toán gốc 24.100.000 đồng và lãi 7.479.033 đồng.

Kỳ thanh toán thứ ba ngày 10/4/2003: (bị đơn không thanh toán, xin gia hạn nên nguyên đơn trích tiền ký quỹ thu nợ) thanh toán gốc 331.236 đồng và lãi 8.043.777 đồng.

Như vậy, kể từ ngày 11/4/2003, Công ty K không thanh toán nợ cho công ty Cho thuê tài chính là vi phạm thỏa thuận của các bên tại khoản 7 Điều 11 Hợp đồng 258. Công ty Cho thuê Tài chính đã nhiều lần nhắc nhở Công ty K thanh toán nợ nhưng Công ty K không thanh toán mà có văn bản ngày 20/02/2003 và 03/7/2003 xin gia hạn nợ nhưng cũng không thanh toán thêm khoản nợ gốc và lãi nào.

Căn cứ văn bản tính lãi do Công ty Cho thuê tài chính lập ngày 10/4/2023 thì số tiền lãi Công ty K còn nợ đến thời điểm ngày 10/4/2023 là 2.850.990.158 (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn một trăm năm mươi tám) đồng. Bảng tính lãi này phù hợp với thỏa thuận về lãi suất tại Điều 5, cách tính lãi tại khoản 2 Điều 6 Hợp đồng 258.

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ thuê gốc còn lại là 819.068.764 (tám trăm mươi chín triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi bốn) đồng và số tiền lãi 2.850.990.158 (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn một trăm năm mươi tám) đồng là phù hợp quy định tại Điều 61, 62 và 63 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi bổ sung năm 2004) và có căn cứ để chấp nhận. Tổng cộng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 3.670.058.922 (ba tỷ sáu trăm bảy mươi triệu không trăm năm mươi tám nghìn chín trăm hai mươi hai) đồng.

Hội đồng xét xử xét yêu cầu của công ty Cho thuê tài chính về việc buộc Công ty K trả lại cho công ty Cho thuê tài chính các tài sản là xe cẩu bánh xích hiệu IHI – CH500 serial 0266 và NCK – C60, seial 66187: Như đã nhận định ở trên, căn cứ Biên bản nghiệm thu và bàn giao tài sản ngày 30/12/2002 thì tài sản đã được giao cho Công ty K quản L và sử dụng.

Các bên đã thỏa thuận tại Điều 9, khoản 1 và 11 Điều 10, khoản 3 Điều 11, Điều 15 Hợp đồng 258 về việc tài sản thuê luôn thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn trong suốt thời hạn thuê, kết thúc thời hạn thuê nếu bị đơn đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng thì nguyên đơn có nghĩa vụ thanh L hợp đồng và chuyển quyền sở hữu tài sản thuê cho bị đơn, bị đơn được chọn mua tài sản thuê theo giá chọn mua 2.000.000 đồng. Nhưng như đã phân tích ở trên, phía Công ty K không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Do đó, tài sản thuê vẫn thuộc sở hữu của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1.1 và khoản 4.1 Hợp đồng cho thuê tài chính số 258 thì các bên thỏa thuận hợp đồng chấm dứt trước hạn khi bị đơn không thanh

toán được tiền thuê và nguyên đơn có quyền thu hồi ngay lập tức tài sản cho thuê. Thỏa thuận này của các bên là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 27 và khoản 1 Điều 28 Nghị định 16/2001/NĐ-CP ngày 02/5/2001. Do đó, yêu cầu của công ty Cho thuê tài chính buộc Công ty K trả lại tài sản cho thuê là có căn cứ để chấp nhận.

Tại công văn số 411/PC15(Đ4) ngày 27 tháng 6 năm 2005 của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Thành phố Đà Nẵng thì "*ngày 24/10/2003, Cơ quan CSĐT Công an Thành phố Đà Nẵng đã bắt và tạm giam bị can L để điều tra về hành vi lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Qua điều tra xác định L chiếm đoạt của Công ty K, vật tư tổng hợp M..., ngoài ra, trong quá trình kinh doanh L còn phát sinh nợ và có dấu hiệu chiếm đoạt của nhiều cá nhân, đơn vị khác nhưng quá trình điều tra L không khắc phục được hậu quả và Cơ quan CSĐT Công an Thành phố Đ không thu giữ được bất cứ tài sản nào*."

Như vậy, mặc dù tài sản đã được bàn giao cho Công ty K quản L sử dụng từ ngày 30/12/2002 nhưng đến nay cơ quan điều tra cũng như nguyên đơn không xác định được tài sản hiện đang ở đâu. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn hoàn trả tài sản thuê là có căn cứ để chấp nhận nhưng việc thi hành án giao trả tài sản sẽ thực hiện khi xác định được địa điểm của tài sản thuê theo Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014).

[3] Về án phí:

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho Nguyên đơn là 3.670.058.922 đồng. Án phí Bị đơn phải chịu là 105.401.178 (một trăm lẻ năm triệu bốn trăm lẻ một nghìn một trăm bảy mươi tám) đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điểm m khoản 1 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 34 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (có hiệu lực ngày 01/01/2005);

- Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 103/2015/QH13 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 259, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Điều 61, 62 và 63 Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2004);

- Khoản 1 Điều 27 và khoản 1 Điều 28 Nghị định 16/2001/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 02/5/2001;

- Nghị quyết số 01/2009/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Pháp lệnh Án phí lệ phí Tòa án năm 2009;

- Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi bổ sung năm 2014);

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Công ty Cho thuê tài chính TNHH S (trước đây là công ty Cho thuê Tài chính II Đ&P), buộc Bị đơn – Công ty TNHH K thanh toán số tiền nợ thuê tài sản gốc còn lại là 819.068.764 (tám trăm mươi chín triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi bốn) đồng và số tiền lãi tính đến ngày 10/4/2023 là 2.850.990.158 (hai tỷ tám trăm năm mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn một trăm năm mươi tám) đồng. Tổng cộng là 3.670.058.922 (ba tỷ sáu trăm bảy mươi triệu không trăm năm mươi tám nghìn chín trăm hai mươi hai) đồng.

Kể từ ngày 11/4/2023, nếu Công ty TNHH K không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền nêu trên thì Công ty TNHH K còn phải chịu tiền lãi tiếp theo tính theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng.

2. Buộc Công ty TNHH K giao trả cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH S tài sản thuê là:

- Xe cẩu bánh xích 50 tấn (đã qua sử dụng) hiệu IHI – CH500, nước sản xuất Nhật Bản, số serial 0266, số khung 266, số máy 62964;

- Xe cẩu bánh xích 60 tấn (đã qua sử dụng) hiệu NCK – C60, nước sản xuất Nhật Bản, số serial 66187, số khung 66187, số máy không xác định.

Thi hành án giao trả tài sản sẽ thực hiện khi xác định được địa điểm của tài sản thuê theo Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014).

3. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, Bị đơn Công ty TNHH K phải chịu là 105.401.178 (một trăm lẻ năm triệu bốn trăm lẻ một nghìn một trăm bảy mươi tám) đồng.

Công ty Cho thuê tài chính TNHH S (trước đây là công ty Cho thuê Tài chính II Đ&P) không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH S (trước đây là công ty Cho thuê Tài chính II Đ&P) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.190.688 (mười hai triệu một trăm chín mươi nghìn sáu trăm tám mươi tám) đồng theo Biên lai số 004655 ngày 14/4/2005 của Phòng Thi hành án Thành phố H.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Thành phố H;
- VKSND Thành phố H;
- Cục thi hành án dân sự Thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phùng Thị Như Mai